

I. CẤU TRÚC

S + to be (am/is/are) + adj/noun/adv
I/you/we/they + V-inf
He/she/it + V(s/es)

Am/Is/Are + S + adj/noun/adv?
Do/Does + S + V-inf?
Don't/Doesn't + S + V-inf?

S + to be + not (am not /isn't/aren't) + adj/noun/adv
S + don't + V-inf
S + doesn't + V-inf



I learn English every Tuesday, Thursday and Saturday (*Tôi học tiếng Anh vào các ngày thứ Ba, thứ Năm và thứ Bảy*)
He doesn't work on Sundays (*Anh ấy không làm việc vào các ngày Chủ nhật.*)
Do you often go to library? (*Bạn có thường xuyên lên thư viện hay không?*)
When do you learn English? (*Bạn học tiếng Anh khi nào vậy?*)



Chủ ngữ

To be

Trợ động từ

II. CÁCH THÊM S/ES

Để thêm s/es vào danh từ, động từ, ta cần chú ý những quy tắc sau đây:

🌐 Ví dụ

Watch (<i>xem</i>)	→	Watches	Miss (<i>nhớ, lỡ</i>)	→	Misses
Do (<i>làm</i>)	→	Does	Kiss (<i>hôn</i>)	→	Kisses
Go (<i>đi</i>)	→	Goes	Rush (<i>xông lên, lao vào</i>)	→	Rushes

Để thêm s/es vào danh từ, động từ, ta cần chú ý những quy tắc sau đây:

🌐 Ví dụ

Carry (<i>mang, vác</i>)	→	Carries	Obey (<i>vâng lời, tuân lệnh</i>)	→	Obeys
Copy (<i>sao chép</i>)	→	Copies	Say (<i>nói</i>)	→	Says
Try (<i>cố gắng</i>)	→	Tries	Stay (<i>ở</i>)	→	Stays
Study (<i>học</i>)	→	Studies	Enjoy (<i>tận hưởng</i>)	→	Enjoys

III. CÁCH DÙNG CỦA THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

🌐 Ví dụ

I **usually** go to school by bus. (*Tôi thường đến trường bằng xe buýt*)
 What **does he often do** on Mondays? (*Anh ấy thường làm gì vào các ngày thứ Hai?*)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

🌐 Ví dụ

He **smokes**. (*Anh ấy hút thuốc*)
 Dogs **bark**. (*Chó sủa*)
 Cats don't **drink** milk. (*Mèo không uống sữa*)
 I **never tell** lies. (*Thề hiện những hành động luôn luôn đúng, mang tính bản chất*)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả những hành động thường xuyên, lặp đi lặp lại, hoặc những sự thật hiển nhiên.

❶ **VÍ DỤ**

I never tell lies. (*Tôi không bao giờ nói dối*)

How often do you wash your hair? (*Mức độ thường xuyên gội đầu của bạn như thế nào?*)

I go to church on Sundays (*Tôi đi lễ vào những ngày Chủ nhật*).

It doesn't usually rain in winter (*Trời thường không mưa vào mùa đông*).

❷ **VÍ DỤ**

The sun rises in the East and set is in the West. (*Mặt trời mọc ở hướng Đông và lặn ở hướng Tây*)

Water boils at 100°C. (*Nước sôi ở nhiệt độ 100°C*)

Rice doesn't grow in cold climates. (*Lúa không mọc ở vùng có khí hậu lạnh*)

The world is round. (*Trái đất hình tròn*)



MỘT SỐ CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ HIỆN TẠI ĐƠN

Thì hiện tại đơn không cho chúng ta biết hành động đang diễn ra ở lúc nói hay không. Và nếu chúng ta muốn làm rõ ràng điều này thì chúng ta phải thêm một động từ trong thì hiện tại tiếp diễn.

🕒 Ví dụ

He's working. He **always works** at night. (Anh ta đang làm việc. Anh ta luôn làm việc vào ban đêm.)

My dog **barks** a lot, but he isn't barking at the moment. (Con chó của tôi sủa nhiều, nhưng lúc này nó không sủa.)

Thì hiện tại đơn hay dùng với các mệnh đề thời gian diễn đạt các hành động thói quen hay nề nếp, đặc biệt là hay dùng "whenever và when"

🕒 Ví dụ

Whenever it **rains**, the roof **leaks**. (Bất cứ khi nào trời mưa thì mái nhà lại dột)

When you **open** the door, a light **goes in** (Lúc nào bạn mở cửa thì ánh sáng tràn vào)

Thì hiện tại đơn được dùng để diễn tả các hành động chỉ nhận thức, cảm giác hoặc tình trạng ở hiện tại.

🕒 Ví dụ

Do you see that man over there? (Bạn có nhìn thấy người đàn ông kia không?)

I **smell** something burning. (Tôi ngửi thấy mùi gì đang cháy)

Mary **works** in the post office. (Mary làm việc ở bưu điện)

Thì hiện tại đơn phải được dùng thay cho thì hiện tại tiếp diễn của những động từ không được dùng ở thì tiếp diễn (xem thêm ở phần thì hiện tại tiếp diễn, trang 10.)

🕒 Ví dụ

I love you (Tôi yêu em) {NOT I am loving you}

Thì hiện tại đơn có thể được dùng trong các tựa báo

🕒 Ví dụ

Mass murderer **escapes** (Tên sát nhân hàng loạt đã trốn thoát)

Peace talks **fail** (Cuộc đàm phán hòa bình thất bại)

Thì hiện tại đơn chủ yếu dùng với động từ “say” (nói) khi chúng ta đang hỏi về trích dẫn sách, ở thông báo hay ở những lá thư mới nhận được.

☞ Ví dụ

What does that notice say? – It says, “No parking.” (Thông báo nói gì vậy? – Nó ghi: “Không đỗ xe”)

What does the book say? – It says, “Cook very slowly.” (Quyển sách viết gì vậy? – Nó viết: “Nấu rất từ từ”)

Shakespeare says: “Neither a borrower nor a lender be.” (Shakespeare viết rằng: “Không phải người đi mượn, cũng chẳng phải người cho mượn”)

Các động từ khác chỉ sự truyền thông cũng có thể dùng được trong thì hiện tại đơn.

☞ Ví dụ

A notice at the end of the road warns people not to go any further. (Một thông báo ở cuối đường khuyến cáo mọi người không được đi xa hơn nữa)

Thì hiện tại đơn cũng có thể được dùng để diễn tả một kế hoạch, lịch trình của các chuyến tàu, chuyến xe, máy bay, thời gian biểu... để thay thế cho thì tương lai gần.

☞ Ví dụ

We leave London at 10.00 next Tuesday and arrive in Paris at 13.00. We spend two hours in Paris and leave again at 15.00. We arrive in Rome at 19.30, spend four hours in Rome... (Chúng tôi rời Luân Đôn lúc 10 giờ sáng thứ Ba tới và đến Paris lúc 13 giờ. Chúng tôi trải qua hai tiếng đồng hồ ở Paris và lại ra đi lúc 15 giờ. Chúng tôi đến Rome lúc 19 giờ 30, trải qua bốn tiếng đồng hồ ở Rome...)

Trong câu này, mặc dù một loạt các chuỗi hành động đều chưa được xảy ra, nhưng vì nó là kế hoạch đã được lên từ trước, hay lịch trình, nên toàn bộ các động từ trong câu đều được chia ở thì hiện tại đơn.

Dùng trong câu điều kiện loại I

(xem thêm trong phần câu điều kiện loại I, trang 208.)

☞ Ví dụ

If he comes, please call me. (Nếu anh ta đến, hãy gọi cho tôi)

In case it rains, he'll stay at home. (Trong trường hợp trời mưa, anh ta sẽ ở nhà)



www.tusachso.com

I. CẤU TRÚC

S + am/is/are + V-ing

S + am/is/are + not + V-ing

Am/Is/Are + S + V-ing?

Am + I + not + V-ing? hoặc Aren't + I + V-ing? (dạng này phổ biến hơn)

Isn't + he/she/it + V-ing?

Aren't + they/you + V-ing?



Chủ ngữ

To be

Dạng viết tắt



I am giving a lecture. (Tôi đang giảng bài)

The students are listening to the lecturer.

(Sinh viên đang nghe giảng)

Are you working now? (Bạn có đang làm việc bây giờ không?)

Aren't you working now? (Bạn có đang không làm việc bây giờ không?)

Why's he working now? (Tại sao anh ta đang làm việc?)

Where're you working now? (Anh đang làm việc ở đâu vậy?)

II. CÁCH VIẾT ĐÚNG CHÍNH TẢ CỦA ĐỘNG TỪ Ở DẠNG V-ING

✍ Ví dụ

Give (<i>đưa</i>)	→	Giving
Argue (<i>tranh cãi</i>)	→	Arguing
Use (<i>sử dụng</i>)	→	Using
Promote (<i>đề bạt, thăng chức</i>)	→	Promoting
Observe (<i>quan sát, theo dõi</i>)	→	Observing
Stare (<i>nhìn chăm chăm</i>)	→	Staring
Gaze (<i>nhìn chăm chăm, nhìn ngáy người</i>)	→	Gazing



Ngoại trừ:

Age (<i>già đi</i>)	→	Ageing
Dye (<i>nhuộm</i>)	→	Dyeing
Singe (<i>làm cháy sém</i>)	→	Singeing

Và những động từ tận cùng bằng "ee"

✍ Ví dụ

Agree (<i>đồng ý</i>)	→	Agreeing
-------------------------	---	----------

✍ Ví dụ

Hit (<i>đánh</i>)	→	Hitting
Run (<i>chạy</i>)	→	Running
Stop (<i>dừng lại</i>)	→	Stopping
Put (<i>đặt, để</i>)	→	Putting
Cut (<i>cắt</i>)	→	Cutting



Plow (<i>cày</i>)	→	Plowing
Play (<i>chơi</i>)	→	Playing
Fix (<i>sửa</i>)	→	Fixing

✍ Ví dụ

Admit (<i>thừa nhận</i>)	→	Admitting	Enter (<i>vào</i>)	→	Entering
Begin (<i>bắt đầu</i>)	→	Beginning	Open (<i>mở</i>)	→	Opening
Prefer (<i>thích thú</i>)	→	Preferring	Happen (<i>xảy ra</i>)	→	Happening

✍ Ví dụ

Lie (<i>nằm, nói dối</i>)	→	Lying	Die (<i>chết</i>)	→	Dying
-----------------------------	---	-------	---------------------	---	-------

III. CÁCH DÙNG CỦA THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả những hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc hành động đang diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.



Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả những hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc hành động đang diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.

It is raining now. (Bây giờ trời đang mưa)

I am not wearing a coat as it isn't cold. (Tôi không mặc áo khoác vì trời không lạnh)

Why are you sitting at my desk? (Tại sao anh ngồi ở bàn của tôi?)


What's the baby doing at the moment? – He's tearing up a £5 note. (Đứa bé đang làm gì lúc này vậy? Nó đang xé tờ giấy bạc 5 bảng)



Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả những hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc hành động đang diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.

Thì hiện tại tiếp diễn được dùng để diễn tả những hành động đang diễn ra tại thời điểm nói hoặc hành động đang diễn ra liên tục trong một khoảng thời gian nhất định.

☞ Ví dụ: **She is knitting and listening to the radio.** (Cô ta đang vừa đan vừa nghe đài)

 **www.tusachso.com**
Tư vấn và chữa bệnh bằng tiếng Anh

I MỘT SỐ CÁCH SỬ DỤNG CỦA THÌ HIỆN TẠI TIẾP DIỄN

Diễn tả hành động xảy ra trái với lệ thường. Mệnh đề có hành động thường xuyên xảy ra, thành thói quen sẽ được chia ở thì hiện tại đơn. Còn mệnh đề có hành động xảy ra trái với lệ thường, sẽ được chia ở thì hiện tại tiếp diễn.

☞ VÍ DỤ

I usually go to school on foot, but today, I am going by bike. (Tôi thường đi bộ đến trường, nhưng hôm nay tôi đi xe đạp)

Chỉ một hành động đang xảy ra vào thời điểm hiện tại nhưng không nhất thiết ở ngay lúc nói.

☞ VÍ DỤ

I am reading a play by Shaw. (Đạo này tôi đang đọc một vở kịch của Shaw) [không hẳn ngay lúc nói]

Điều này không có nghĩa là người nói đang đọc cuốn sách đó vào lúc nói, mà là anh ta đã bắt đầu đọc nó nhưng chưa đọc xong. Anh ta đang đọc dở cuốn sách.

He is teaching French and learning Greek. (Ông ta đang dạy tiếng Pháp và học tiếng Hy Lạp) [không hẳn ngay lúc nói]

Tương tự, điều này không có nghĩa là tại thời điểm này, ông ta đang dạy tiếng Pháp và đang học tiếng Hy Lạp, mà diễn tả cả một quá trình ông ta đã dạy tiếng Pháp và học tiếng Hy Lạp từ trước đó, và giờ vẫn đang làm những việc này.

Khác với thì hiện tại đơn ở tính chất lâu dài, thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả hành động có tính chất tạm thời.

☞ VÍ DỤ

John is staying at my house until he finds a flat in the city center. (John sẽ ở tại nhà tôi cho đến khi nào anh ấy tìm được một căn hộ trong trung tâm thành phố)

Khi miêu tả hành động mang tính chất tăng tiến dần thì dùng thì hiện tại tiếp diễn đi kèm với so sánh hơn (thường là so sánh kép) (xem thêm trong phần so sánh kép, trang 8.)

☞ VÍ DỤ

More and more people are using credit cards instead of cash. (Ngày càng nhiều người sử dụng thẻ tín dụng thay cho tiền mặt)
It is getting hotter and hotter. (Trời ngày càng nóng)

Chỉ một sự sắp đặt trong tương lai gần, hành động đó đã được lên kế hoạch từ trước và chắc chắn sẽ xảy ra. Khi đó, ta thường phải kết hợp với trạng từ chỉ thời gian tương lai (vì nếu không có trạng từ chỉ thời gian tương lai, người nghe dễ hiểu nhầm là hành động đang xảy ra).

🕒 **VÍ DỤ**

I'm **meeting** Peter tonight. He **is taking** me to the theatre. (*Tôi sắp sửa gặp Peter tối nay. Anh ta sẽ đưa tôi đi xem hát*)

Are you **doing** anything tomorrow afternoon? – Yes, I'm **playing** tennis with Ann. (*Trưa mai anh sẽ làm gì không? – Có, tôi sẽ chơi tennis với Ann*)

We are **holding** a conference next week. (*Chúng tôi sẽ tổ chức một hội thảo tuần tới*)

Thì hiện tại tiếp diễn dùng để diễn tả những hành động cùng song song xảy ra trong hiện tại. Ta thường gặp các trạng từ “While (trong khi), whereas (trái lại)”

🕒 **VÍ DỤ**

While I'm **crying**, he **is laughing**. (*Trong khi tôi đang khóc, thì anh ta phá lên cười*)

Chỉ một hành động lặp đi lặp lại theo thói quen, thường là khi thói quen này làm phiền người nói hay người nói cho là không hợp lý. Trong cách sử dụng này, ta thường thấy trạng từ “always, continually, all the time, constantly”

🕒 **VÍ DỤ**

He **is always coming** home late. (*Anh ấy lúc nào cũng về nhà muộn*)

She **is continually losing** her keys. (*Cô ta luôn làm mất chìa khóa*)

Thì hiện tại tiếp diễn còn được sử dụng trong cấu trúc “I/we + am/are always + V-ing” để diễn tả hành động lặp lại thường có tính ngẫu nhiên.

🕒 **VÍ DỤ**

I'm **always making** that mistake. (*Tôi luôn luôn phạm lỗi đó*)

Chỉ một hành động mà nó xuất hiện liên tục. Và loại hành động này thường hay làm phiền người nói nhưng không nhất thiết phải như thế.

🕒 **VÍ DỤ**

He's **always working**. = He works the whole time. (*Anh ta luôn làm việc*)

He's **always reading**. (*Anh ta đọc sách luôn*)
{Câu này ngụ ý anh ta tốn nhiều thời gian để đọc sách}